CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Sông Đà 3

Ngày 31/03/2025	5,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.5%	**20.4%**	**-1.7%**

DT thuần
Q1/25
51.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.90| 21.2%
YoY: ▲ 11.8| 30.1%

LN thuần
Q1/25
19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.5| -39.7%
YoY: ▲ 9.12| 92.3%

LN sau thuế
Q1/25
17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.7| -50.7%
YoY: ▲ 8.17| 90.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
51.7%
YoY: +/-▼ 4.6%

ROE (TTM)
Q1/25
12.7%
YoY: +/-▲ 11.6%

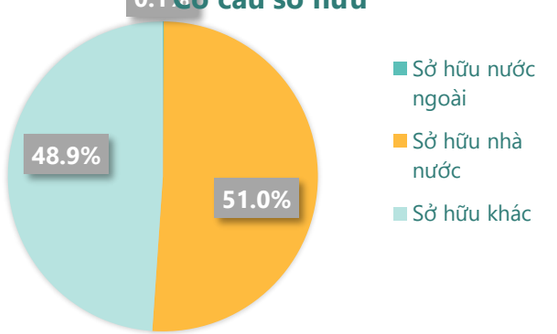
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,225
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	545
P/E	10.8

DT thuần
2024
126
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0| -15.4%

LN thuần
2024
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.07| 445%

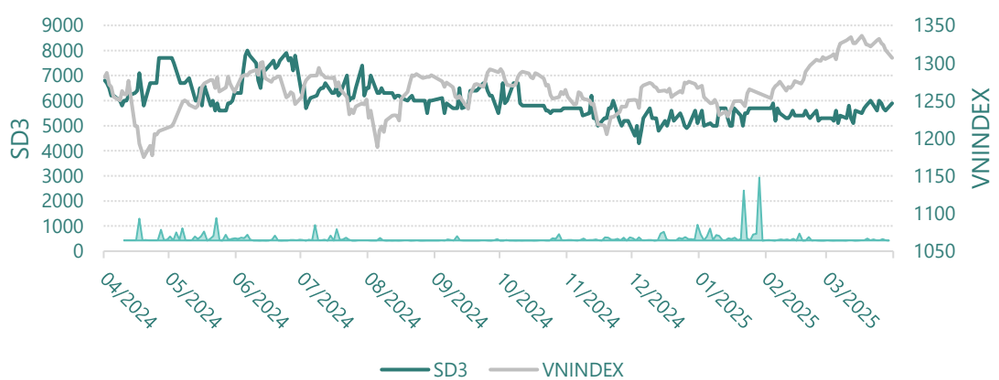
LN sau thuế
2024
-1.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.29| -692%

Cơ cấu sở hữu

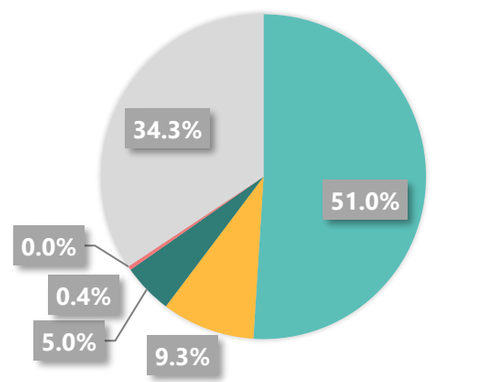


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

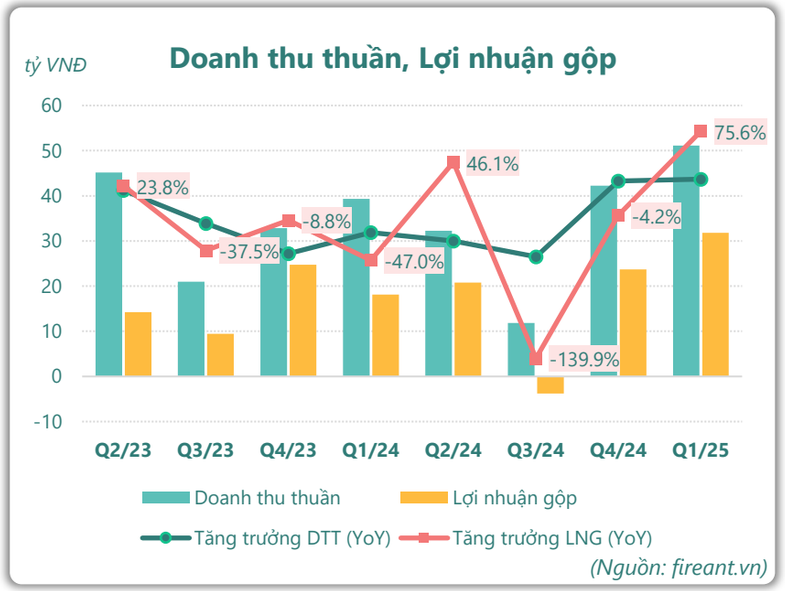


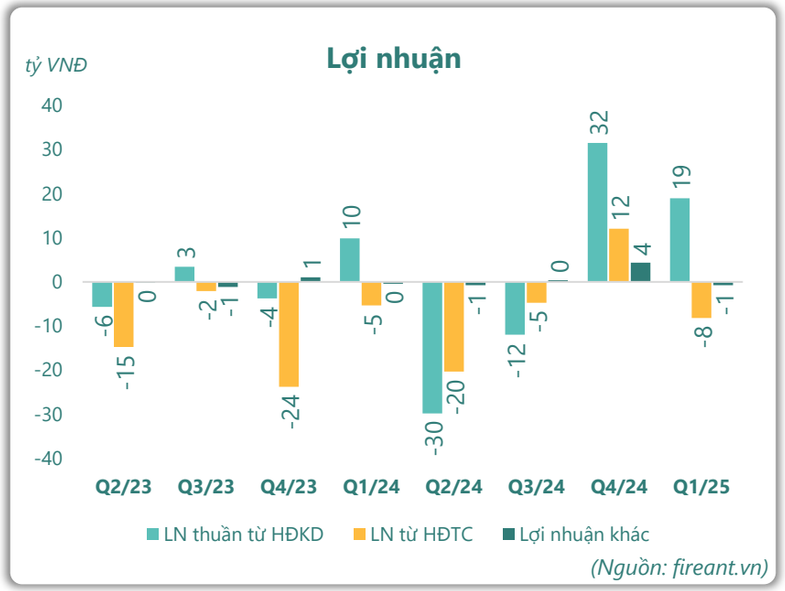
Cơ cấu cổ đông

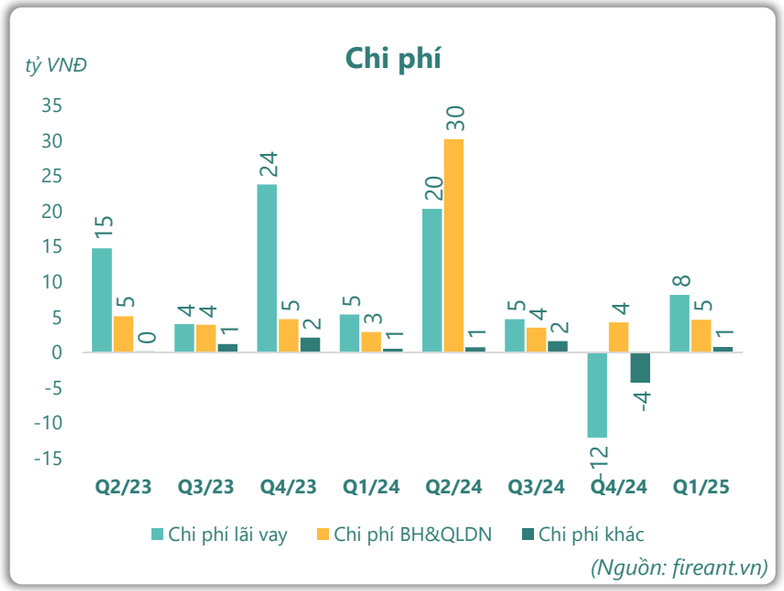


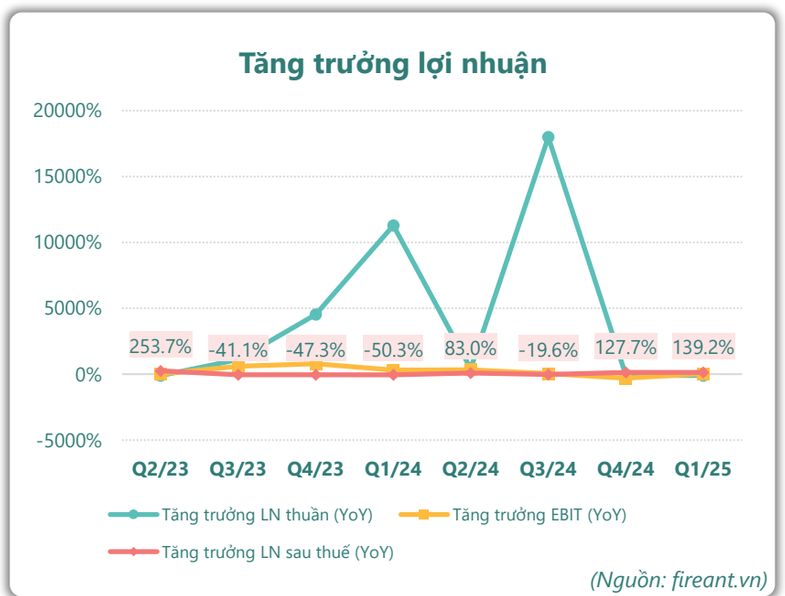
(Nguồn: fireant.vn)

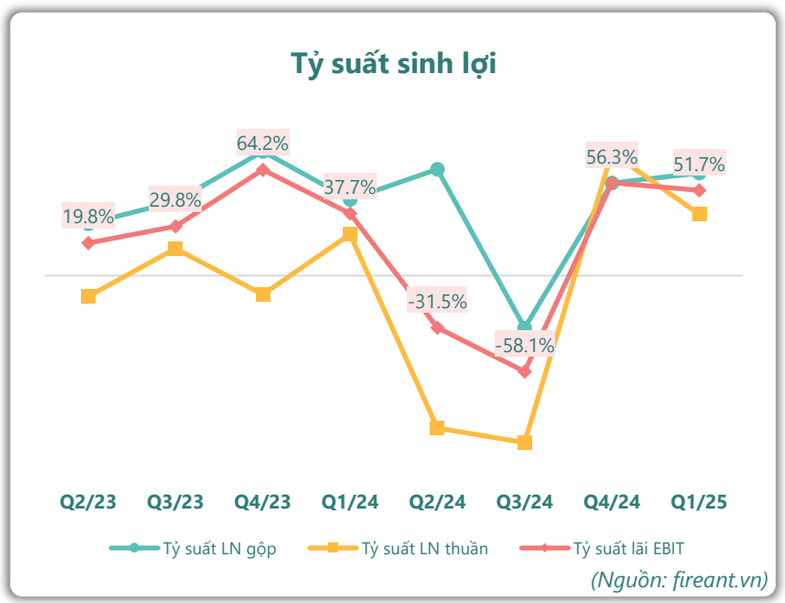
KẾT QUẢ KINH DOANH

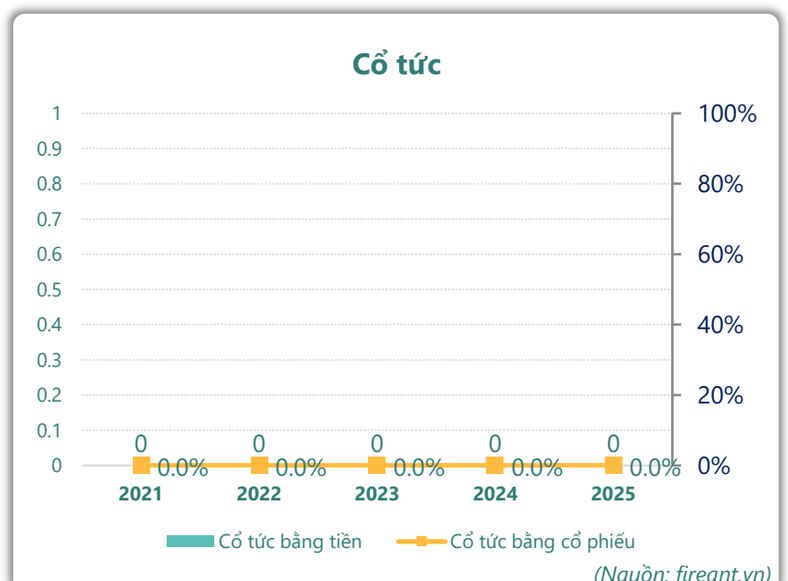




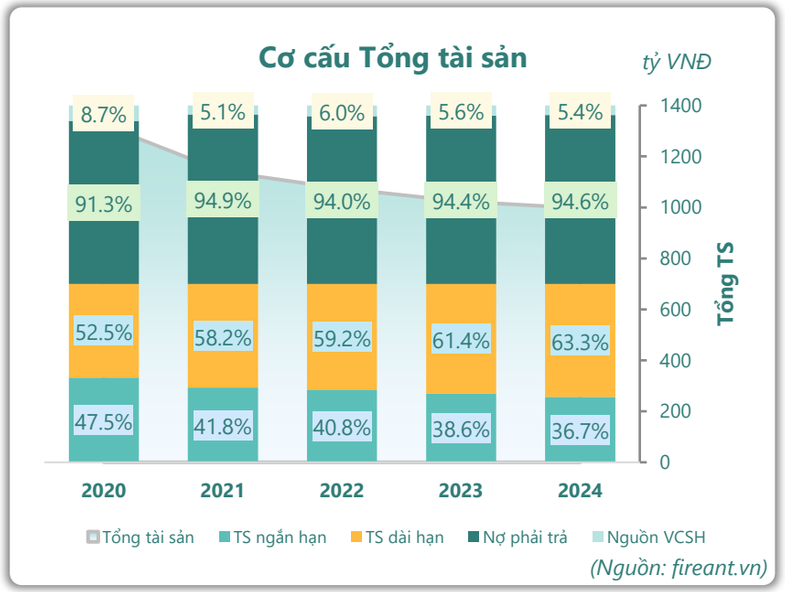


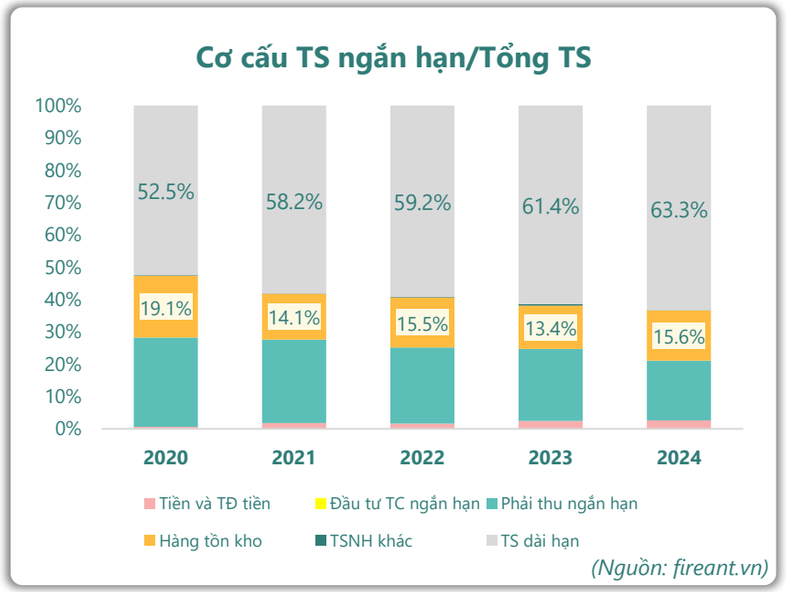


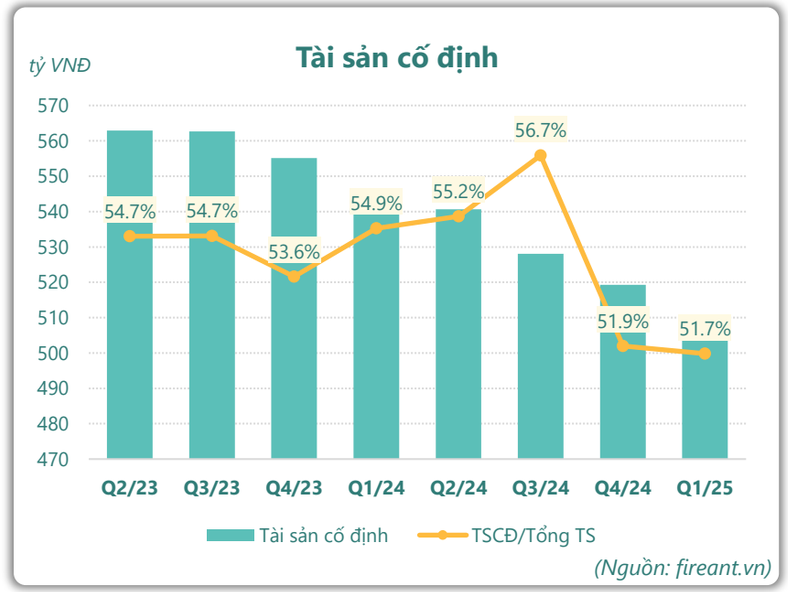


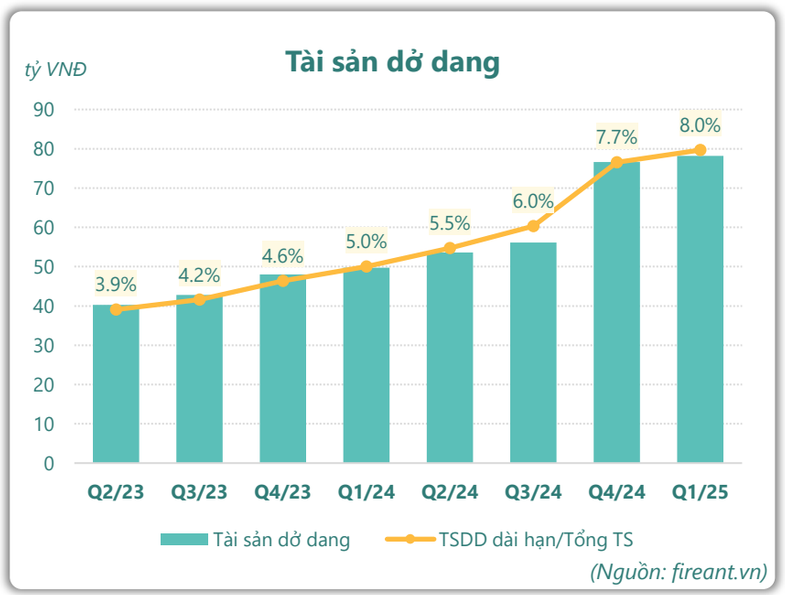


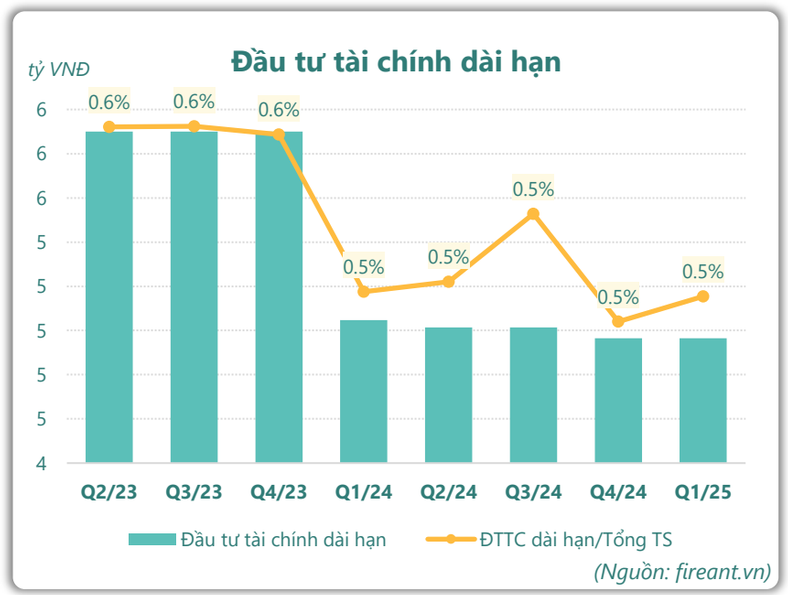
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

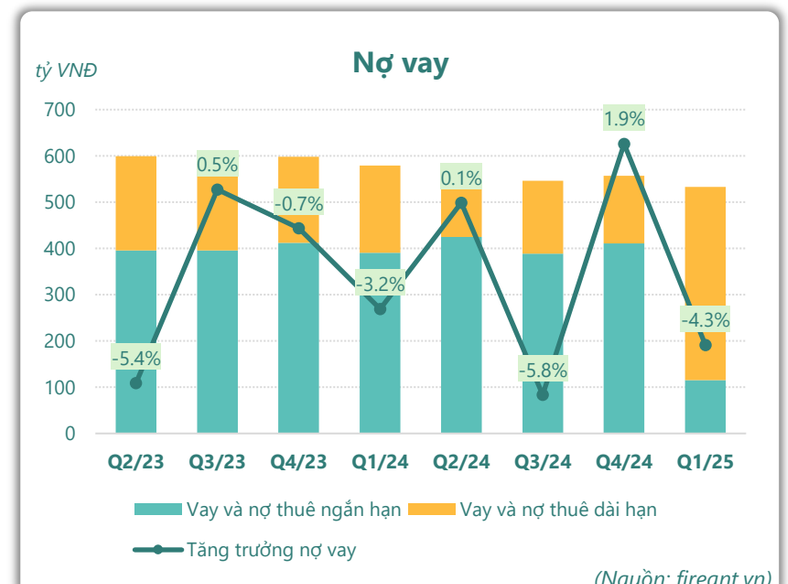






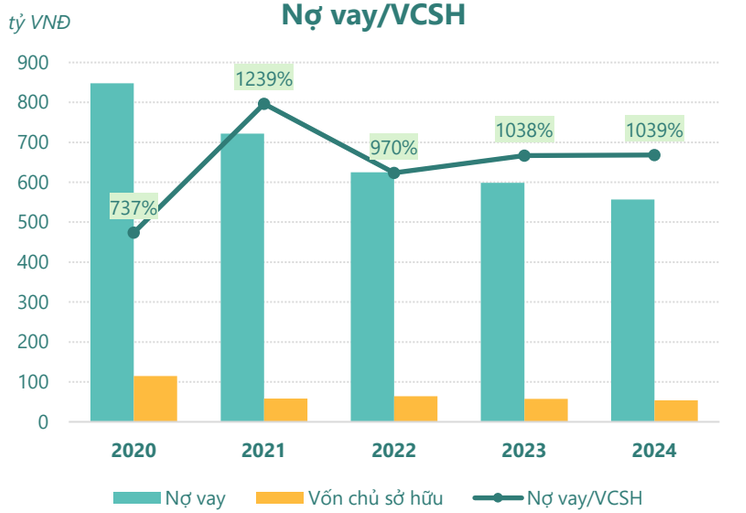






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



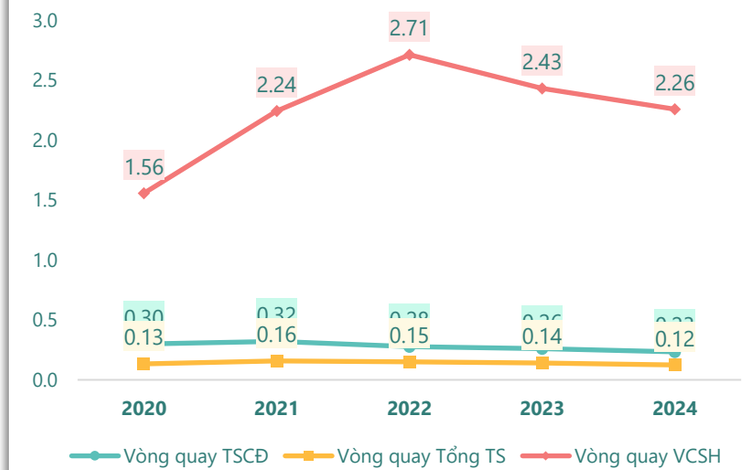
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



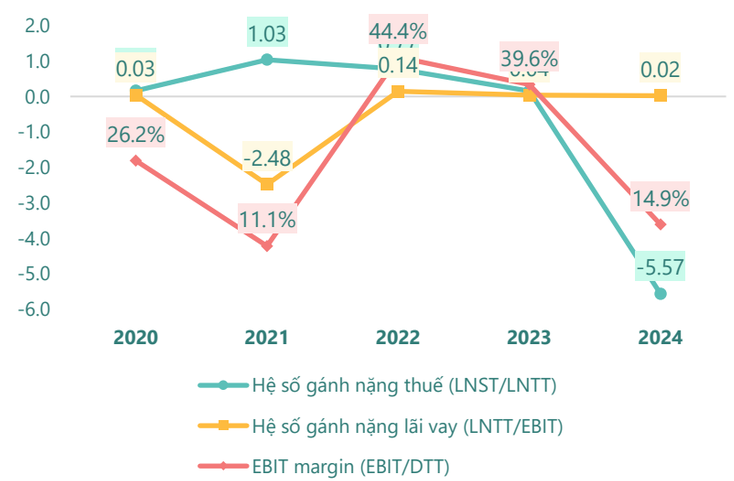
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



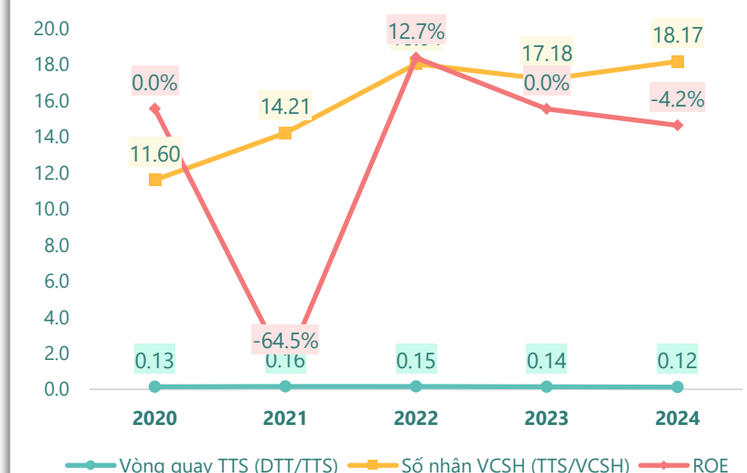
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



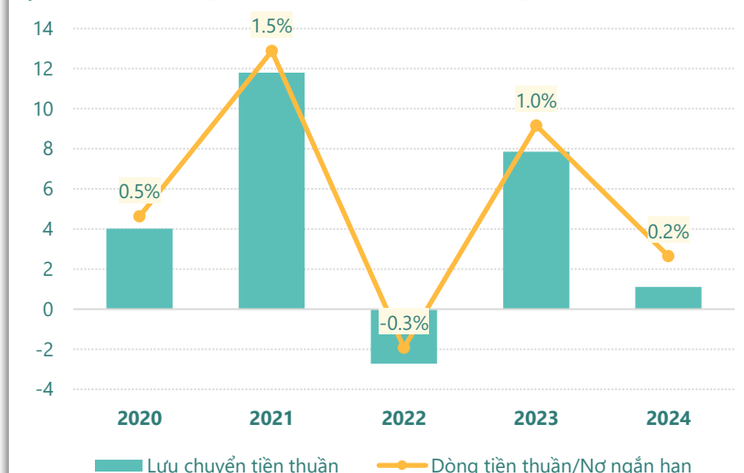
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**51.1**	**39.3**	**30.1%**	**126**	**149**	**-15.4%**
Giá vốn hàng bán	19.3	21.2	-8.9%	55.3	71.6	-22.8%
Lợi nhuận gộp	31.8	18.1	75.8%	70.4	77.0	-8.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.08	0.13	-37.2%
Chi phí TC	8.18	5.37	52.3%	18.5	57.4	-67.8%
Chi phí lãi vay	8.18	5.37	52.3%	18.4	56.6	-67.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.65**	**2.88**	**61.5%**	**40.9**	**17.6**	**132%**
LN thuần từ HĐKD	19.0	9.88	92.3%	11.1	2.03	445%
Lợi nhuận khác	**-0.76**	**-0.42**	**-82.1%**	**-10.7**	**0.17**	**-6417%**
LN trước thuế	18.2	9.46	92.7%	0.35	2.20	-84.0%
Lợi nhuận sau thuế	**17.2**	**9.03**	**90.5%**	**-1.96**	**0.33**	**-692%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.0**	**8.92**	**90.6%**	**-2.32**	**-0.02**	**-10958%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	7.08	26.0	-5.04	14.9	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	0	-5.22	5.22	0	-1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.01	-18.9	0.71	-33.7	10.6	-23.8
Tiền đầu kỳ	10.1	25.4	13.5	35.0	1.49	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	**15.8**	**-11.8**	**21.4**	**-33.5**	**25.5**	**-24.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	13.5	35.0	1.49	27.0	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**981**	**998**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	365	366	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	2.32	26.5	-91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	205	184	11.5%
Hàng tồn kho	157	155	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.38	6.5%
Tài sản dài hạn	**616**	**631**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	507	520	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.2	77.0	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	4.96	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.9**	**27.7**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	944	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**492**	**525**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	138	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	142	-26.0%
Nợ dài hạn	419	419	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	419	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.8**	**53.6**	**32.1%**
Vốn chủ sở hữu	**70.8**	**53.6**	**32.1%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)